

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV VIỆN THUỐC LÁ
MST: 0100100022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2019

Số: 215/VTL-TCKT

V/v công bố thông tin của doanh nghiệp

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM PHÍA BẮC	
ĐẾN	Số: 755.....
	Ngày: 19/7/2019
	Chuyên: VP, KTKH, TCKT, KTKS,
	Lưu hồ sơ: VP, KTKH, TCKT, KTKS

Kính gửi: - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam
CỤC KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Thực hiện Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ quy định về việc công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước, Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá gửi công bố thông tin Báo cáo tài chính doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2019.

Xin trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục PTDN-Bộ KH&ĐT;
- Chủ tịch Công ty;
- Ban Giám đốc;
- Lưu: VT, KTKH, TCKT.



Đỗ Văn Đạt

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP**

BIỂU SỐ 2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Công ty TNHH một thành viên Viện Thuốc lá
(Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2019)

I. Bảng cân đối kế toán năm: (Mẫu B01-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		95.139.796.522	58.909.072.845
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.550.962.399	23.674.870.952
1. Tiền	111	VI.01	3.550.962.399	3.674.870.952
2. Các khoản tương đương tiền	112			20.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.583.212.371	21.367.609.012
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03a	18.300.206.911	16.050.842.693
2. Trả trước cho người bán	132		5.808.125.155	5.624.853.155
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	1.045.980.960	5.263.013.819
7. Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.571.100.655)	(5.571.100.655)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	69.139.544.568	10.632.826.975
1. Hàng tồn kho	141		69.139.544.568	10.683.700.149
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(50.873.174)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.866.077.184	3.233.765.906
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	133.719.292	674.323.383
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.732.357.892	2.559.442.523
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		
B- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	200		19.950.445.898	20.919.107.815
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04b	-	-
II. Tài sản cố định	220		13.017.748.015	14.116.590.584
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	11.440.584.967	12.507.214.638
- Nguyên giá	222		38.618.644.706	38.618.644.706
- Giá trị hao mòn (*)	223		(27.178.059.739)	(26.111.430.068)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	1.577.163.048	1.609.375.946
- Nguyên giá	228		2.008.773.850	2.008.773.850
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(431.610.802)	(399.397.904)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	727.388.983	597.208.331
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		727.388.983	597.208.331
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.205.308.900	6.205.308.900
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.205.308.900	6.205.308.900
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a		
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		115.090.242.420	79.828.180.660

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		76.473.129.195	37.637.950.817
I. Nợ ngắn hạn	310		72.203.197.960	33.076.531.560
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	5.859.583.181	3.399.932.831
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		162.750.000	375.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	237.001.727	983.506.844
4. Phải trả người lao động	314		6.003.221.208	5.586.397.595
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	749.190.050	158.676.079
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6.363.636	6.363.636
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	18.384.902.537	18.033.481.994
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	36.000.000.000	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.800.185.621	4.533.172.581
II. Nợ dài hạn	330		4.269.931.235	4.561.419.257
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	4.269.931.235	4.561.419.257
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		38.617.113.225	42.190.229.843
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	39.504.508.381	42.617.103.903
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		38.000.000.000	38.000.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.504.508.381	4.617.103.903
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		944.131.010	1.074.723.889
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		560.377.371	3.542.380.014
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(887.395.156)	(426.874.060)
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	(887.395.156)	(426.874.060)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		115.090.242.420	79.828.180.660

TRÁI
 MỘT
 THẢ

II. Báo cáo kết quả kinh doanh (Mẫu B02-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	58.231.990.633	68.565.474.666
2. Các khoản giảm trừ	02	VII.02		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		58.231.990.633	68.565.474.666
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	47.873.589.618	60.478.782.324
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.358.401.015	8.086.692.342
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	437.999.219	330.016.474
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	179.068.493	319.350.432
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		179.068.493	319.339.032
8. Chi phí bán hàng	25	VII.08b	3.194.181.264	1.831.578.244
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.08a	6.720.341.019	5.843.065.253
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		702.809.458	422.714.887
11. Thu nhập khác	31	VII.06		241.160.408
12. Chi phí khác	32	VII.07	2.337.744	13.788.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(2.337.744)	227.372.408
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		700.471.714	650.087.295
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VII.10	140.094.343	130.017.459
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51+52)	60		560.377.371	520.069.836

CÔNG
 H NH
 T TH
 EN
 VHX

III. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	700.471.714	650.087.295
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	1.098.842.569	1.054.833.769
- Các khoản dự phòng	03	(50.873.174)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(437.999.219)	(535.925.565)
- Chi phí lãi vay	06	179.068.493	319.339.032
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.489.510.383	1.488.334.531
- Tăng giảm các khoản thu	09	1.611.481.272	17.171.219.882
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(58.455.844.419)	(54.970.741.204)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN)	11	2.888.676.118	(5.713.957.132)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	540.604.091	(28.361.557)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(179.068.493)	(292.701.158)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(460.605.123)	(309.703.407)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	579.664.341	925.747.035
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(4.446.145.290)	(3.695.717.063)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(56.431.727.120)	(45.425.880.073)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(130.180.652)	(283.743.744)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		205.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	437.999.219	330.016.474
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	307.818.567	252.181.821
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
3. Tiền thu từ đi vay	33	46.000.000.000	65.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(10.000.000.000)	(11.694.147.403)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	36.000.000.000	53.305.852.597
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(20.123.908.553)	8.132.154.345
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	23.674.870.952	2.523.231.104
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3.550.962.399	10.655.385.449

HỢP TÁC ANH HƯNG

IV. Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH một thành viên do Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ vận chuyển hàng hóa; Sản xuất rượu, bia; mua bán rượu, bia, nước giải khát; Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; Sản xuất kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm, đồ uống; Kinh doanh thuốc lá bao; Sản xuất và kinh doanh thuốc lá lá, hạt giống, hương liệu, phụ liệu thuốc lá, thuốc lá tẩm; Sản xuất và kinh doanh phân bón chuyên dùng cho cây thuốc lá; Phân tích, giám định chất lượng nguyên liệu, phụ liệu thuốc lá, các sản phẩm thuốc lá; Kinh doanh các dịch vụ khoa học kỹ thuật, đào tạo, thông tin, hợp tác quốc tế phục vụ trong và ngoài ngành thuốc lá, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ; Dịch vụ tư vấn xây dựng quy hoạch các vùng trồng thuốc lá nguyên liệu, quy hoạch sản xuất thuốc lá điều và phụ liệu cho ngành công nghiệp thuốc lá; Trồng rừng và chăm sóc rừng.

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6- Cấu trúc doanh nghiệp: Danh sách các đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Viện Thuốc lá tại Cao Bằng
- Chi nhánh Viện Thuốc lá tại Bắc Giang
- Chi nhánh Viện Thuốc lá tại Ba Vì - Hà Nội

7- Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính: Là số liệu năm 2018. Một số khoản mục đã được phân loại cho phù hợp với Báo cáo tài chính năm 2019

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

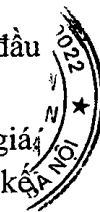
IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Không có

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

176
Y
JUH
VIN
CL
TP

- 3- Nguyên tắc ghi nhận lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền: Không có
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
- a/ Chứng khoán kinh doanh: Không có
 - b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Được ghi nhận theo giá gốc
 - c/ Các khoản cho vay: Không có
 - d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Không có
 - đ/ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Không có
 - e/ Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính: Không có
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Theo từng đối tượng nợ và từng nội dung.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp nhập trước xuất trước, đích danh.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): Ghi nhận theo nguyên giá
- Trong Bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình): Phương pháp khấu hao đường thẳng.
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: không có
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Cơ sở tính là chênh lệch tạm thời.
- 11- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước: Là các khoản chi phí đã phát sinh được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Theo từng đối tượng nợ, từng nội dung.
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Theo giá gốc
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo qui định của Chế độ kế toán.





15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí đã phát sinh chưa thanh toán tiền, được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không có

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Khoản doanh thu nhận trước.

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không có

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không có

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Viện Thuốc lá.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm Viện Thuốc lá đã chuyển giao hàng hoá, đã phát hành hóa đơn tài chính cho người mua và được người mua chấp nhận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền và xác định được các chi phí liên quan tới bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi các dịch vụ đã hoàn thành đã phát hành hóa đơn tài chính cho người mua và được người mua chấp nhận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền và xác định được các chi phí liên quan tới việc cung cấp dịch vụ đó

- Doanh thu hoạt động tài chính: Được ghi nhận theo thông báo lãi tiền gửi của ngân hàng, lãi cho vay vốn được tính và ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất cho vay.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không có

- Thu nhập khác: Được ghi nhận khi khách hàng chấp nhận thanh toán các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Viện Thuốc lá.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Ghi nhận các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu trong kỳ.

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Ghi nhận giá trị vốn của hàng hóa bán ra trong kỳ.

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động SXKD là tổng chi phí phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Ghi nhận các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình tiêu thụ hàng hóa.

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ số chênh

lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không có

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	731.526.362	562.816.514
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.819.436.037	3.112.054.438
- Tiền đang chuyển		
Cộng	3.550.962.399	3.674.870.952

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>a/ Chứng khoán KD :</i>				
<i>b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>			20.000.000.000	20.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn			20.000.000.000	20.000.000.000

3- Phải thu khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a/ Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>	13.623.551.411	1.860.736.180
- Công ty TNHH và Đầu tư Đại Thành		1.530.000.000
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Hưng Yên	247.747.500	247.747.500
- Các khoản phải thu khách hàng khác	55.920.100	82.988.680
- Công ty liên doanh BAT-VINATABA	11.238.843.811	
- Đầu tư phân bón tại Cao Bằng	2.081.040.000	
<i>c/ Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	4.676.655.500	14.190.106.513
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	51.554.800	10.435.500.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	4.488.000.000	2.415.000.000
- Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam		1.021.671.313
- Công ty TNHH MTV TL Thăng Long		205.425.000
- Công ty TNHH Vinataba – Philip Morris	74.717.500	88.302.500
- Công ty Thương mại Thuốc lá	32.258.600	24.207.700
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	25.348.400	
- Công ty Cổ phần Ngân Sơn	4.776.200	
Cộng	18.300.206.911	16.050.842.693

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a / Phải thu ngắn hạn	1.045.980.960	-	5.263.013.819	
- Phải thu người lao động	513.989.258		111.087.735	
- Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ			5.000.000.000	
- Phải thu khác	531.991.702		151.926.084	
Cộng	1.045.980.960		5.263.013.819	

6. Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- DNTN Minh Tùng	4.440.178.605		4.440.178.605	
- DNTN Thịnh Dung	883.174.550		883.174.550	
- CT CP XNK Hưng Yên	247.747.500		247.747.500	
Tổng cộng	5.571.100.655	-	5.571.100.655	

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	13.462.145.984		2.997.474.524	38.023.236
- Công cụ, dụng cụ	26.630.000		27.330.000	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.705.827.686		859.993.754	
- Thành phẩm	26.944.940.898		6.798.901.871	12.849.938
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
Tổng cộng	69.139.544.568		10.683.700.149	50.873.174

8- Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
b/ Xây dựng cơ bản dở dang	727.388.983	597.208.331
- Dự án xây dựng trụ sở Viện tại 133NT	211.725.182	126.614.000
- Dự án phòng Phân tích	154.130.909	154.130.909
- Dự án cây ăn quả	361.532.892	316.463.422
Cộng	727.388.983	597.208.331

VIỆN
 Đ.T.
 NGH.
 2017

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<u>I. NGUYÊN GIÁ</u>					
1. Số dư đầu kỳ	21.942.064.831	11.720.184.338	4.529.408.559	426.986.978	38.618.644.706
2. Số tăng trong kỳ					0
Trong đó: - Mua sắm mới					0
- Nhận chuyển nhượng					0
- XDCB bàn giao					0
- Điều chuyển NB					0
3. Số giảm trong kỳ					0
Tr.đó:- Chuyển sang ccđc					0
- Chuyển nhượng tài sản					0
- Thanh lý tài sản					0
4. Số dư cuối kỳ	21.942.064.831	11.720.184.338	4.529.408.559	426.986.978	38.618.644.706
Trong đó: - Chưa sử dụng					
- Đã khấu hao hết					
<u>II. GIÁ TRỊ ĐÃ HAO MÒN</u>					
1. Số đầu kỳ	12.286.727.188	11.368.320.456	2.060.766.736	395.615.688	26.111.430.068
2. Tăng trong kỳ	829.524.646	44.499.573	187.985.452	4.620.000	1.066.629.671
Trong đó: - Trích KH	829.524.646	44.499.573	187.985.452	4.620.000	1.066.629.671
- Tính hao mòn					0
- Nhận nội bộ					0
3. Giảm trong kỳ					0
Tr.đó:- Chuyển sang DC					0
- Thanh lý tài sản					0
- Chuyển nhượng tài sản					0
4. Số cuối kỳ	13.116.251.834	11.412.820.029	2.248.752.188	400.235.688	27.178.059.739
<u>III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI</u>					
1. Số đầu kỳ	9.655.337.643	351.863.882	2.468.641.823	31.371.290	12.507.214.638
2. Số cuối kỳ	8.825.812.997	307.364.309	2.280.656.371	26.751.290	11.440.584.967

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: Không

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17.019.075.338 đồng.

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 đồng.

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: Không

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<u>I. NGUYÊN GIÁ</u>						
Số dư đầu kỳ	1.932.773.850			76.000.000	0	2.008.773.850
Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Mua trong năm						
- Tăng do hợp nhất KD						
- Tăng khác						0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1.932.773.850			76.000.000	0	2.008.773.850
<u>II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ</u>						
Số dư đầu năm	323.397.904			76.000.000	0	399.397.904
Tăng trong kỳ	32.212.898	-	-	0	0	32.212.898
- Khấu hao trong kỳ	32.212.898					32.212.898
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	355.610.802			76.000.000	0	431.610.802
<u>III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI</u>						
Tại ngày đầu kỳ	1.609.375.946	-	-	0	0	1.609.375.946
Tại ngày cuối kỳ	1.577.163.048	-	-	0	0	1.577.163.048

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: Không

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 76.000.000 đồng.

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Không

13- Chi phí trả trước

a/ Ngắn hạn

- Các khoản khác

Cộng

Cuối kỳ

133.719.292

133.719.292

133.719.292

Đầu năm

674.323.383

674.323.383

674.323.383

100
Y
JU HAN
I VIÊ
JC LÃ
-TPH

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a/ Các khoản phải trả người bán</i>	5.857.365.267	5.857.365.267	3.396.632.273	3.396.632.273
- CT TNHH đầu tư PT Tâm Thịnh			2.352.000.000	2.352.000.000
- CT TNHH và GNVТ Trang Huy			339.514.890	339.514.890
- CT CP xây dựng Contech			150.000.000	150.000.000
- CT TNHH và DV Hưng Thịnh	4.365.600.000	4.365.600.000		
- DN tư nhân An Gia	95.036.387	95.036.387	95.036.387	95.036.387
- CT TNHH Lương Thìn	639.954.680	639.954.680		
- Các đối tượng khác	756.774.200	756.774.200	460.080.996	460.080.996
<i>d/ Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	2.217.914	2.217.914	3.300.558	3.300.558
- Công ty cổ phần Ngân Sơn	2.217.914	2.217.914	3.300.558	3.300.558
Tổng cộng	5.859.583.181	5.859.583.181	3.399.932.831	3.399.932.831

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm hoặc được hoàn	Cuối kỳ
<i>a/ Phải nộp</i>	167.401.589	1.046.420.437	1.792.925.554	237.001.727
- Thuế GTGT hàng nội địa	75.408.246	831.662	75.408.246	831.662
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	460.605.123	140.094.343	460.605.123	140.094.343
- Thuế nhà đất	-	12.079.591	12.079.591	-
- Tiền thuê đất	-	383.468.483	383.468.483	-
- Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	447.493.475	501.064.272	852.482.025	96.075.722
- Thuế khác	-	1.882.086	1.882.086	-
<i>d/ Phải thu</i>				
- Thuế GTGT hàng nội địa				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế nhà đất				
- Tiền thuê đất				
- Thuế môn bài				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế khác				

18- Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a/ Ngắn hạn</i>	749.190.050	158.676.079
- Các khoản khác	749.190.050	158.676.079
Cộng	749.190.050	158.676.079

19- Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a/ Ngắn hạn</i>		
- Kinh phí công đoàn	59.932.521	
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp		
- TCT Thuốc lá Việt Nam (Quỹ trồng và CBNL)	6.347.884.357	6.342.745.885
- TCT Thuốc lá Việt Nam (Quỹ đầu tư PT)	2.090.612.060	2.090.612.060
- TCT Thuốc lá Việt Nam (LN còn lại năm 2017)	678.209.260	678.209.260
- Quỹ trồng và CBNL Viện Thuốc lá	9.208.264.339	8.921.914.789
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	18.384.902.537	18.033.481.994

<i>b/ Dài hạn</i>		
- TCT thuốc lá Việt Nam (Quỹ trồng và CBNL) (GTCL của TSCĐ ĐT bằng QT và CBNLTCT)	40.536.855	45.675.327
- Quỹ trồng và CBNL Viện Thuốc lá (GTCL của TSCĐ ĐT QT và CBNL Viện TL)	4.229.394.380	4.515.743.930
Cộng	4.269.931.235	4.561.419.257

20- Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a/ Ngắn hạn</i>	6.363.636	6.363.636
- Tập đoàn Viettel	6.363.636	6.363.636
Cộng	6.363.636	6.363.636

25- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Vốn chủ sở hữu	45.214.669.921	520.069.836		45.214.669.921
1. Nguồn vốn kinh doanh	38.000.000.000	-	-	38.000.000.000
a - Nguồn vốn cố định	19.403.607.545	-	-	19.403.607.545
- Nguồn tự bổ sung	12.102.937.138			12.102.937.138
- Nguồn ngân sách	7.300.670.407			7.300.670.407
b - Nguồn vốn lưu động	18.596.392.455	-	-	18.596.392.455
- Nguồn tự bổ sung	18.596.392.455			18.596.392.455
- Vốn ngân sách	-			-
2. Quỹ đầu tư phát triển	-			-
3. Quỹ dự phòng tài chính	-			-
4. LN sau thuế chưa phân phối	4.617.103.903	560.377.371	3.672.972.893	1.504.508.381
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB (TBS)	-			-

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	(426.874.060)	579.664.341	1.040.185.437	(887.395.156)
1. Nguồn kinh phí	(426.874.060)	579.664.341	1.040.185.437	(887.395.156)
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	-			-
Tổng cộng	42.190.229.843	1.140.041.712	4.713.158.330	38.617.113.225

Nguyên nhân tăng giảm vốn chủ sở hữu:

1/ Vốn kinh doanh:

* Tăng:

* Giảm:

4/ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

* Tăng: 560.377.371 đồng (LN từ SXKD 6 tháng đầu năm 2019)

* Giảm: 3.672.972.893 đồng (phân phối lợi nhuận năm 2017 và tạm phân phối LN năm 2018)

trong đó:

- Phân phối lợi nhuận năm 2017 theo QĐ 512 ngày 28/12/2018 và QĐ 0101 ngày 2/1/2019:

1.074.723.889 đồng.

- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2018 theo QĐ 06 ngày 2/1/2019: 2.598.249.004 đồng

28- Nguồn kinh phí

	Kỳ này	Cùng kỳ
- Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	(426.874.060)	(347.850.070)
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	579.664.341	922.747.035
- Chi sự nghiệp	1.040.185.437	1.449.550.228
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(887.395.156)	(874.653.263)

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán:

c/ Ngoại tệ các loại

	Kỳ này	Cùng kỳ
- USD	1.415	1.425

d/ Nợ khó đòi đã xử lý

	Cuối kỳ	Đầu năm
- UBND huyện Trà Lĩnh	2.600.000	2.600.000
- Phòng NN và PTNT huyện Trà Lĩnh	64.418.000	64.418.000
- Công ty cổ phần Hồng Lợi	99.550.000	99.550.000
- Công ty TNHH Hoàng Thanh	122.984.210	122.984.210
- Công ty TNHH Mai Thanh	466.968.100	466.968.100
- Hộ KD cá thể Hòa Lộc	89.058.686	89.058.686
- DNTN Nguyễn Thị Duyệt	75.068.980	75.068.980
- DNTN Chính Phương	51.196.786	51.196.786
- Công ty TNHH Vạn Hạnh	28.000.000	28.000.000
- Công ty TNHH Song Bảo	170.000.000	170.000.000
- HTX nông nghiệp Tấn Lộc	8.034.359	8.034.359
Cộng	1.157.879.121	1.157.879.121

Năm 2016, Công ty đã xử lý xóa nợ đối với một số khoản nợ được đánh giá không có khả năng thu hồi với tổng số tiền là: 1.192.308.069 đồng và dùng nguồn dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập để bù đắp.

BAN QUẢN LÝ
 CHẾ ĐỘ
 QUẢN LÝ
 TÀI CHÍNH

Năm 2017 Chi cục thi hành án Huyện Trảng Bàng Tây Ninh đã chuyển cho Viện Thuốc lá số tiền: 34.428.948 đồng từ việc thi hành án đối với Công ty TNHH Hoàng Thanh theo quyết định 05/QĐ-THA ngày 25/10/2007 của Thi hành án dân sự Huyện Trảng Bàng.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và dịch vụ	Kỳ này	Cùng kỳ
a/ Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	56.187.810.225	66.851.571.757
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.044.180.408	1.713.902.909
Cộng	58.231.990.633	68.565.474.666
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	79.304.000	71.433.000
- Công ty thương mại Thuốc lá	58.652.000	44.014.000
- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	124.775.000	97.006.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	253.814.000	277.043.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	52.873.000	16.297.250.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	140.620.000	6.005.622.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	2.325.000	49.800.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	55.725.000	
- Công ty Cổ phần Hòa Việt	7.634.000	5.720.000
- Công ty Cổ phần Ngân Sơn	23.084.000	13.466.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	16.200.665.000	9.550.800.000
- Công ty TNHH Vinataba- PhilipMorris	74.100.000	92.625.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	6.175.000	2.873.640.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An		37.050.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Hải Phòng	66.472.000	33.236.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	1.066.845.000	1.700.444.000
- Công ty TNHH liên doanh Vina BAT	43.225.000	37.050.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	2.375.601.000	18.525.000
- Trung tâm đào tạo		
Cộng	20.631.889.000	37.204.724.000
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	Kỳ này	Cùng kỳ
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng	-	-

QT
 NH
 TH
 NT
 XL

3- Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Cùng kỳ
- Giá vốn hàng bán	46.057.670.618	58.843.635.963
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.815.919.000	1.635.146.361
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	47.873.589.618	60.478.782.324
4- Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Cùng kỳ
- Lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	437.999.219	223.743.860
- Chiết khấu thanh toán được hưởng		106.272.614
- Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Cộng	437.999.219	330.016.474
5- Chi phí tài chính	Kỳ này	Cùng kỳ
- Lãi tiền vay	179.068.493	280.839.032
- Khác		11.400
- Chiết khấu thanh toán cho người mua		38.500.000
- Chênh lệch lỗ tỷ giá phát sinh		
Cộng	179.068.493	319.350.432
6- Thu nhập khác	Kỳ này	Cùng kỳ
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		205.909.091
- Các khoản khác		35.251.317
Cộng		241.160.408
7- Chi phí khác	Kỳ này	Cùng kỳ
- GTCL TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản bị phạt	2.337.744	
- Các khoản khác		13.788.000
Cộng	2.337.744	13.788.000
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Cùng kỳ
a/ Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí lương nhân viên	3.630.922.779	1.903.026.177
Các khoản trích theo lương	458.501.953	621.659.085
Các khoản dự phòng		
Các khoản chi phí QLDN khác	2.630.916.287	3.318.379.991
Cộng	6.720.341.019	5.843.065.253

00/00
 TY
 NH
 UỐC
 AN-

<i>b/ Chi phí bán hàng</i>	Kỳ này	Cùng kỳ
Chi phí lương nhân viên		43.708.000
Các khoản trích theo lương		
Chi phí vận chuyển thuê ngoài	2.590.381.740	1.328.306.412
Chi phí thuê kho, bãi		74.964.595
Các khoản chi phí bán hàng khác	603.799.524	384.599.237
Cộng	3.194.181.264	1.831.578.244

<i>9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</i>	Kỳ này	Cùng kỳ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	92.237.522.889	69.060.014.491
Chi phí nhân công	11.976.947.772	8.582.881.898
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.098.842.569	1.054.833.769
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.933.317.319	3.372.593.872
Chi phí bằng tiền khác	2.961.257.776	3.065.263.615
Cộng	112.207.888.325	85.135.587.645

<i>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</i>	Kỳ này	Cùng kỳ
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	140.094.343	130.017.459
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		
Cộng	140.094.343	130.017.459

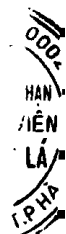
<i>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</i>	Kỳ này	Cùng kỳ
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		
Cộng		

VIII. Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

<i>3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</i>	Kỳ này	Cùng kỳ
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	46.000.000.000	65.000.000.000
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		
Cộng	46.000.000.000	65.000.000.000

<i>4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</i>	Kỳ này	Cùng kỳ
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước trong kỳ	10.000.000.000	11.694.147.403
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		
Cộng	10.000.000.000	11.694.147.403

IX. Những thông tin khác: Không



V. Ý kiến kiểm toán:

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ: Tại báo cáo kiểm toán số 01/2019/KT-AVI-TC2 ngày 30/01/2019 của Công ty TNHH Kiểm toán An Việt đối với Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty, Kiểm toán viên đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ do hạn chế phạm vi kiểm toán liên quan đến các giao dịch phát sinh để hình thành nên số dư khoản phải thu DNTN Minh Tùng, DNTN Thịnh Dung và khoản phải trả DNTN An Gia (phát sinh từ năm 2011 và 2012 tại Chi nhánh Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá tại thành phố Hồ Chí Minh và đã được bàn giao về Văn phòng Công ty do Chi nhánh đã giải thể trong kỳ hoạt động 2015). Tháng 10 năm 2018, Công ty đã thực hiện ký hợp đồng dịch vụ pháp lý với Công ty Luật TNHH MTV Việt Thanh để thực hiện thủ tục khởi kiện với DNTN Minh Tùng, DNTN Thịnh Dung, Công ty TNHH Song Bảo. Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Tòa án nhân dân Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh đã ban hành Quyết định công nhận thỏa thuận của Công ty TNHH Song Bảo có nghĩa vụ trả cho Công ty số tiền 184.072.222 đồng bao gồm 170.000.000 đồng nợ gốc và 14.072.222 đồng tiền lãi. Theo đó, Ban giám đốc Công ty đánh giá việc tiếp tục thực hiện lập dự phòng 100% giá trị khoản phải thu các đơn vị nói trên là cần thiết trong việc lập Báo cáo tài chính kỳ này, Công ty đang tiếp tục thực hiện các biện pháp thu nợ. Chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng từ những vấn đề nêu trên đến các số liệu và thông tin đang trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019.

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục PTDN-Bộ KH & ĐT
- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam;
- Chủ tịch Công ty;
- Ban Giám đốc;
- Lưu: VT, TCKT, KTKH

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN *KS*



CHỦ TỊCH CÔNG TY
Đỗ Văn Đạt